



xíng jǐng

刑警

noun · criminal police / detective

Example Sentences

Xíng jǐng zhèng zài diào chá zhè qǐ àn jiàn

刑警正在调查这起案件。

The criminal police are investigating this case.

Tā shì yī míng jīng yàn fēng fù de xíng jǐng

他是一名经验丰富的刑警。

He is an experienced detective.

Trace each character, then write the word on your own.

刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑		
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬